Name: ……...

Class: S2

Ngày giao bài: Thứ…, ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Vocabulary + Grammar: …….

Listening: …….

Mini Test: …….

StarLink

GLOBAL ENGLISH 2
UNIT 8 & 9 - VOCABULARY REVISION

A. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**milkshake** (n)	sữa lắc	3	**shower** (n)	phòng tắm
2	**elevator** (n)	thang máy	4	**ice skates** (comp.n)	giày trượt băng

**Note: n = noun: danh từ; comp.n = compound noun: danh từ ghép.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Match each word with the suitable image. *(Nối từng từ vựng với hình ảnh phù hợp.)*

~~roof~~	kitchen	bedroom
stairs	wall	bathroom

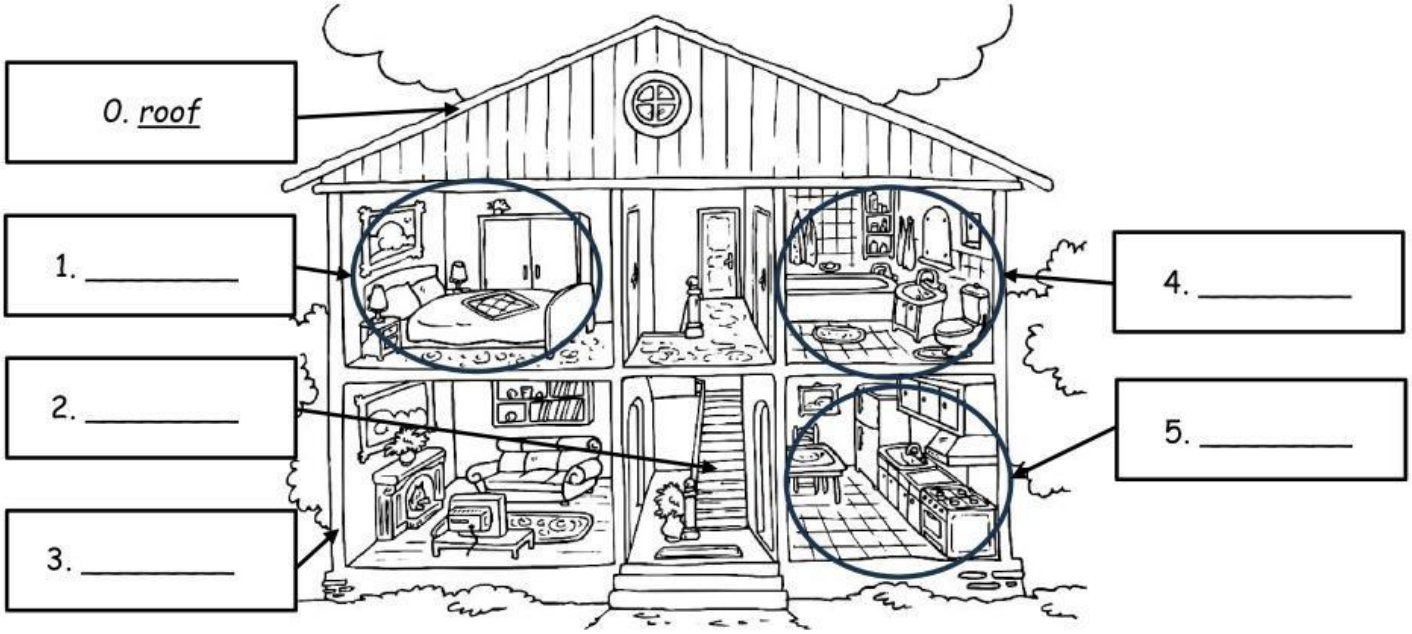

II. Write the number of the room/object in your house. *(Viết số lượng phòng/đồ vật ở trong nhà con.)*

0. roof	1	1. kitchen		2. bathroom	
3. bedroom		4. toilet		5. sink	

LIVEWORKSHEETS

III. Look, read and write the correct words to fill in the blanks.
(Nhìn, đọc và viết các từ chính xác để điền vào các chỗ trống)

0. Today, it is cold.
1. It is 40°C, so I feel very _____.
2. In autumn, the weather is _____.
3. In spring, the weather is _____.
4. In summer, it is very _____.

IV. Look and read. Write Yes or No. *(Nhìn tranh và đọc. Viết Yes hoặc No.)*

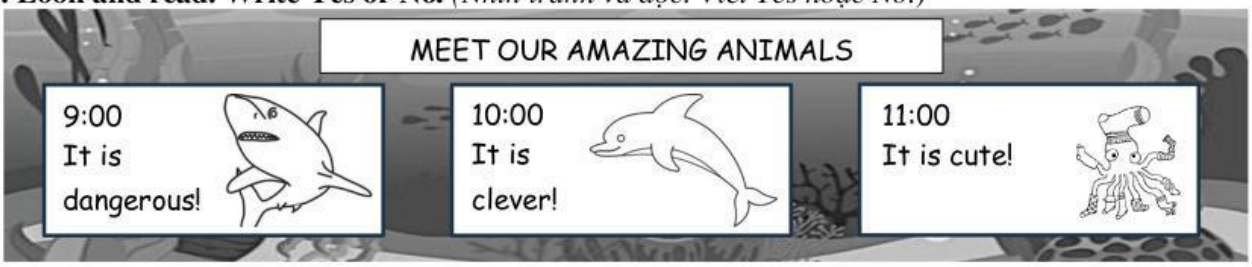

0. There are four animals. No
1. You can see the dolphin at 10 o'clock. _____
2. The shark is dangerous. _____
3. The dolphin is cute. _____
4. You can see the shark at 11 o'clock. _____
5. The octopus has some socks. _____

V. Look, read and choose the best answer. *(Nhìn và khoanh tròn đáp án đúng.)*

0.	What did she do yesterday? – She ..... Ramen noodles. A. eats B. eat (C.) ate
1.	She ..... with a pen. A. is writing B. is writting C. write
2.	Last year, she ..... these gloves. A. bought B. buy C. buyed
3. 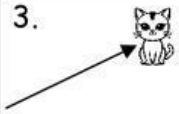	..... a cat. A. This is B. These are C. That is
4.	What ..... she ..... yesterday? A. did ... does B. did ... do C. did ... did

LIVEWORKSHEETS

Part 3

– 5 questions –

Where did Mary find each of these pictures?

Listen and write a letter in each box. There is one example.

a cup of coffee F

a milkshake ☐

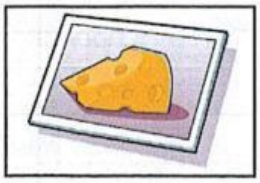

cheese ☐

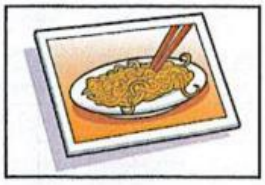

a plate of noodles ☐

vegetables ☐

a pancake ☐

LIVEWORKSHEETS

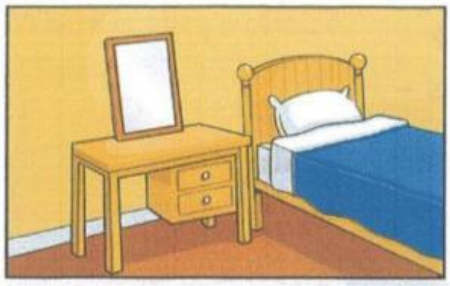

A

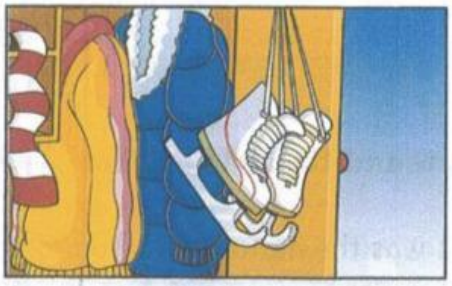

B

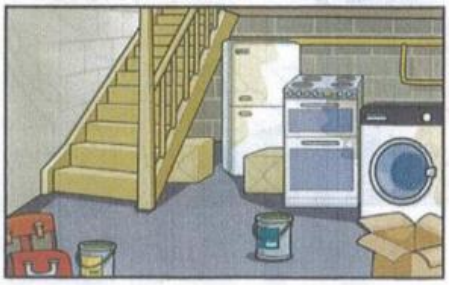

C

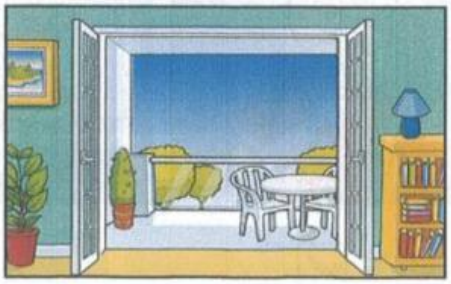

D

E

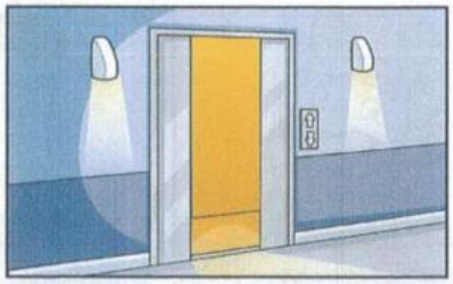

F

G

H

LIVEWORKSHEETS